LIÊN HỆ

Nguyễn Thị Kiều Hạnh
Trưởng nhóm phân tích
hanh.nguyen@visrating.com

Nguyễn Trường Giang
Chuyên viên phân tích
giang.nguyen@visrating.com

Phan Duy Hưng, CFA, MBA
Giám đốc cấp cao - Ban Định chế Tài chính
hung.phan@visrating.com

Simon Chen, CFA
Giám đốc Khối Xếp hạng tín nhiệm và Nghiên cứu
simon.chen@visrating.com

https://visrating.com

Hình 1: Những điểm nhấn của Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 10/2026

Phát hành mới trong tháng

Nghìn tỷ VND

31

(-59% MoM)

Nhóm phát hành chính

% tổng phát hành

Ngân hàng	Bất động sản
83%	6%

Riêng lẻ và Công chúng

% phát hành mới

Riêng lẻ	Công chúng
94%	6%

Coupon trung bình

%

Ngân hàng	Bất động sản
8,7%	12,5%

Kỳ hạn trung bình (phát hành mới)

Năm

4,8

Tháng trước: 5,3

Tỷ lệ chậm trả hàng năm

%

0,20%

Tháng trước: 0,21%

Tổng giá trị lưu hành

Nghìn tỷ VND

1534

11.0% GDP danh nghĩa gần nhất

Tổng giá trị đáo hạn 12 tháng tới

Nghìn tỷ VND

235

12 tháng gần nhất: 169

Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày

Nghìn tỷ VND

8,6

(+40% MoM)

Ghi chú: MoM: So với tháng trước, YTD: Từ đầu năm đến hiện tại, LTM: 12 tháng gần nhất; Tổng giá trị lưu hành bao gồm cả các trái phiếu đã chậm trả nhưng chưa thanh toán cho trái chủ.
Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), VIS Rating.

Dữ liệu trong báo cáo này được cập nhật đến ngày 05/11/2026, trừ khi có ghi chú khác. Thông tin chi tiết có thể được cung cấp khi có yêu cầu.

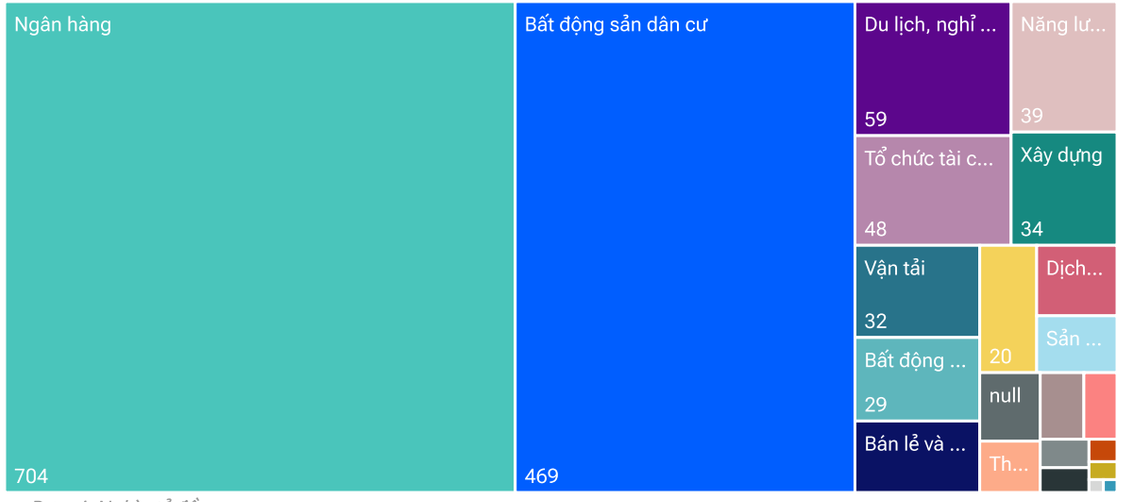
Dư nợ trái phiếu lưu hành toàn thị trường

Hình 2: Dư nợ theo loại hình phát hành



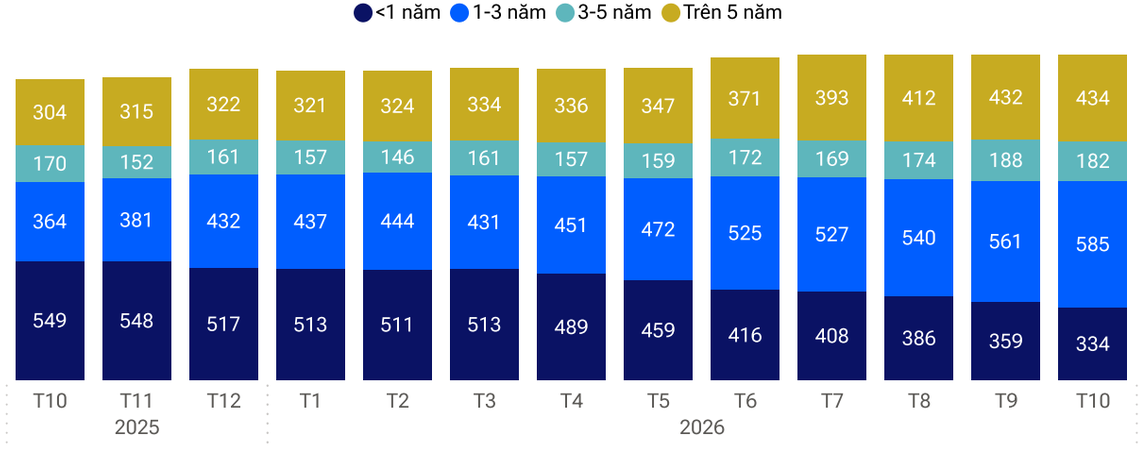
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 3: Dư nợ trái phiếu theo ngành tại tháng 10/2026



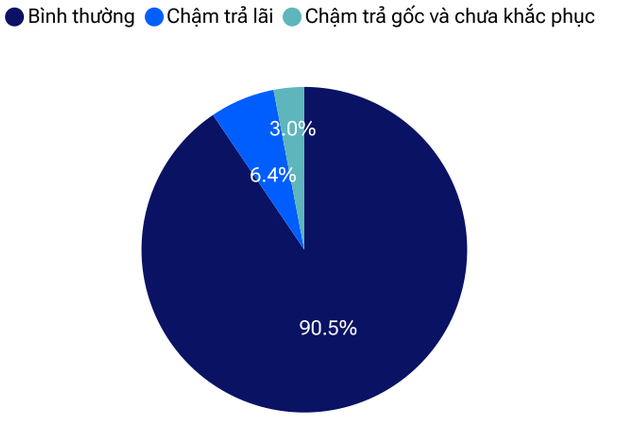
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 4: Dư nợ trái phiếu theo kì hạn còn lại



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

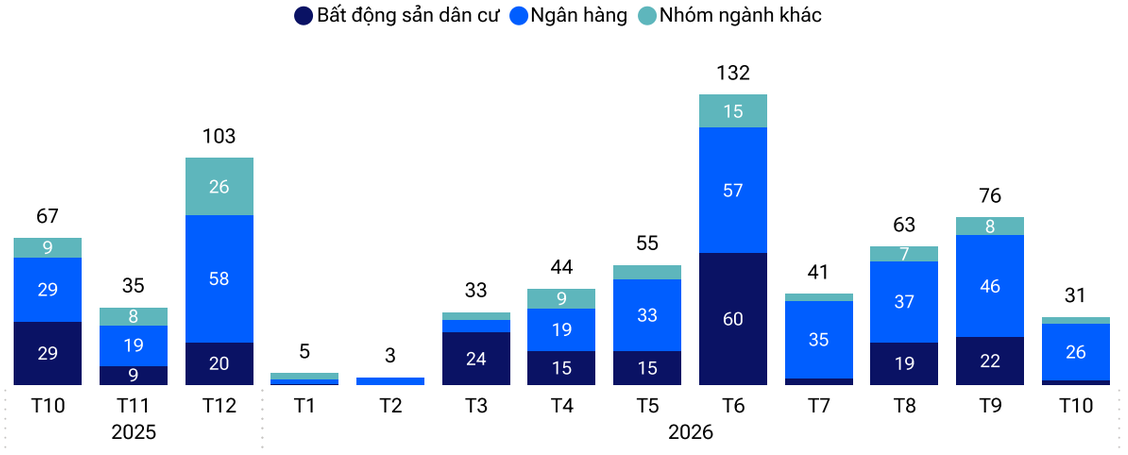
Hình 5: Dư nợ trái phiếu theo tình trạng thanh toán gốc lãi



Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

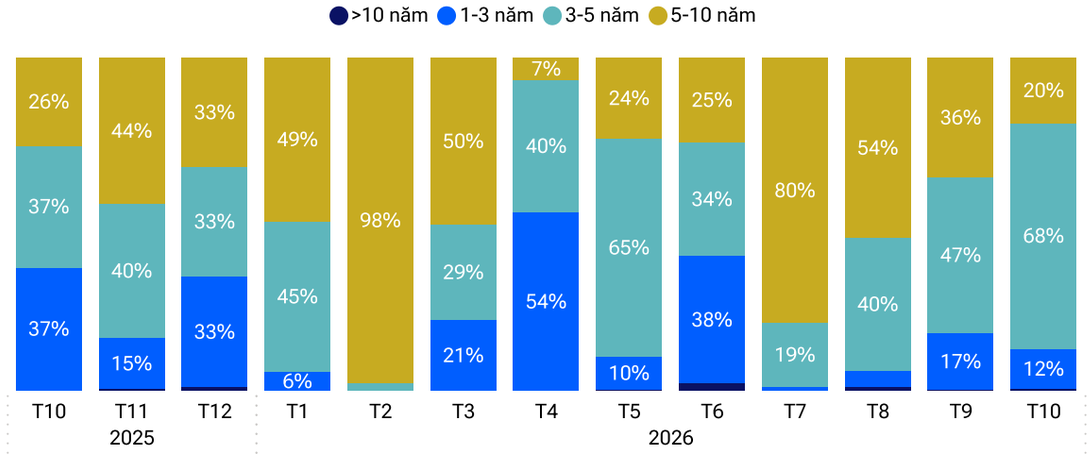
Phát hành mới (1/2)

Hình 6: Phát hành mới hàng tháng theo nhóm ngành



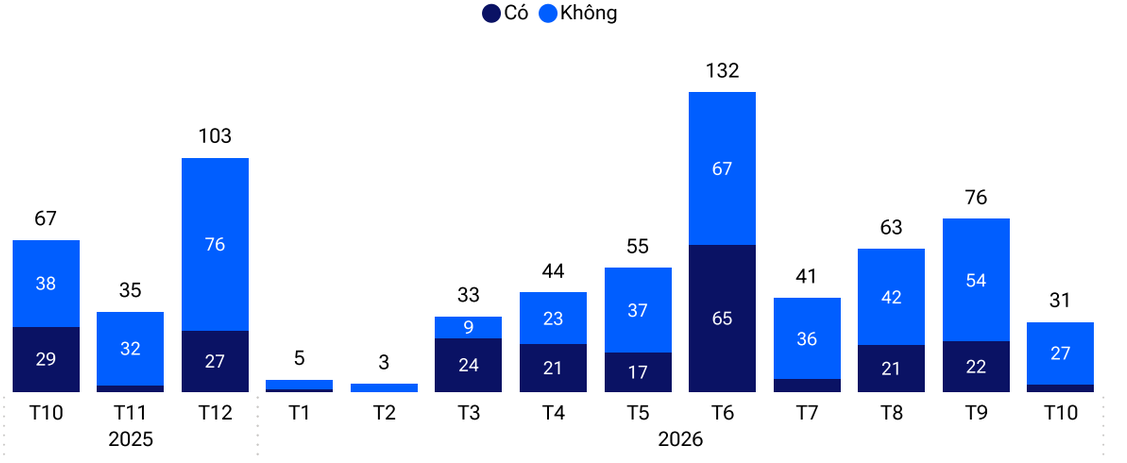
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 7: Cấu trúc kỳ hạn của trái phiếu phát hành mới



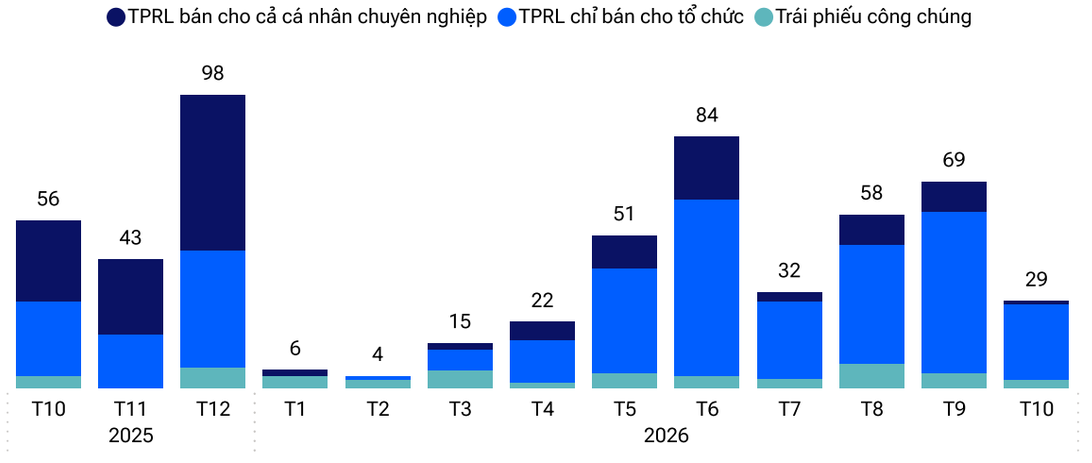
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 8: Giá trị phát hành mới hàng tháng theo tài sản bảo đảm



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 9: Số lượng đợt phát hành mới theo nhóm nhà đầu tư



Đơn vị: Số lượng trái phiếu
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

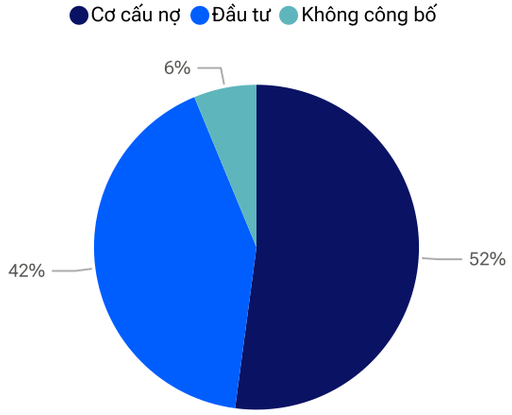
Phát hành mới (2/2)

Hình 10: Các đợt phát hành trái phiếu lớn nhất trong tháng 10/2026

Tên trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Hình thức phát hành	Giá trị phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Tài sản đảm bảo	Thứ tự ưu tiên	Lãi suất kỳ đầu tiên	Kỳ trả lãi (tháng)	Dư nợ trái phiếu
BIDL12629	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng	Riêng lẻ	5 000	15/10/2026	3.00	Không	Thường	8.2%	12	96844
BIDL12630	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng	Riêng lẻ	5 000	22/10/2026	3.00	Không	Thường	8.2%	12	96844
TCBL12617	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng	Riêng lẻ	3 000	29/10/2026	3.00	Không	Thường	8.8%	12	46200
OCBL12611	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	Riêng lẻ	2 000	13/10/2026	3.00	Không	Thường	9%	12	23400
OCBL12612	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	Riêng lẻ	2 000	14/10/2026	3.00	Không	Thường	9%	12	23400
OCBL12613	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	Riêng lẻ	2 000	15/10/2026	2.00	Không	Thường	9%	12	23400
VHML12619	CTCP Vinhomes	Bất động sản dân cư	Riêng lẻ	2 000	29/10/2026	3.00	Có	Thường	12.5%	3	97090
HTDL12601	CTCP Thành Đức Holding	Nhóm ngành khác	Riêng lẻ	1 200	26/10/2026	3.00	Có	Thường	12.5%	6	1200
STBL12615	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Ngân hàng	Riêng lẻ	1 000	16/10/2026	6.00	Không	Thường	9.5%	12	24780
TCBL12618	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng	Riêng lẻ	1 000	30/10/2026	3.00	Không	Thường	8.8%	12	46200

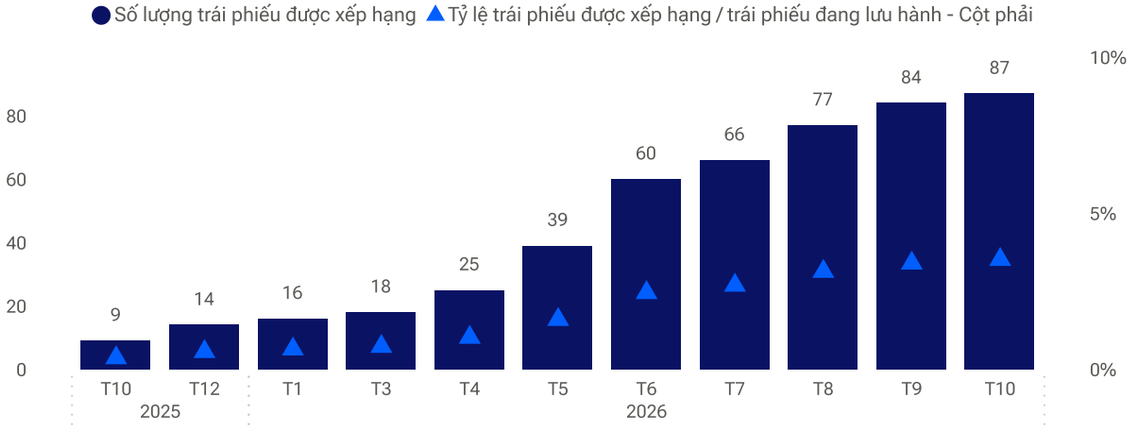
Đơn vị: Tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 11: Mục đích sử dụng vốn của trái phiếu phát hành mới trong tháng



Ghi chú: Loại trừ trái phiếu ngân hàng; % tính trên giá trị phát hành
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

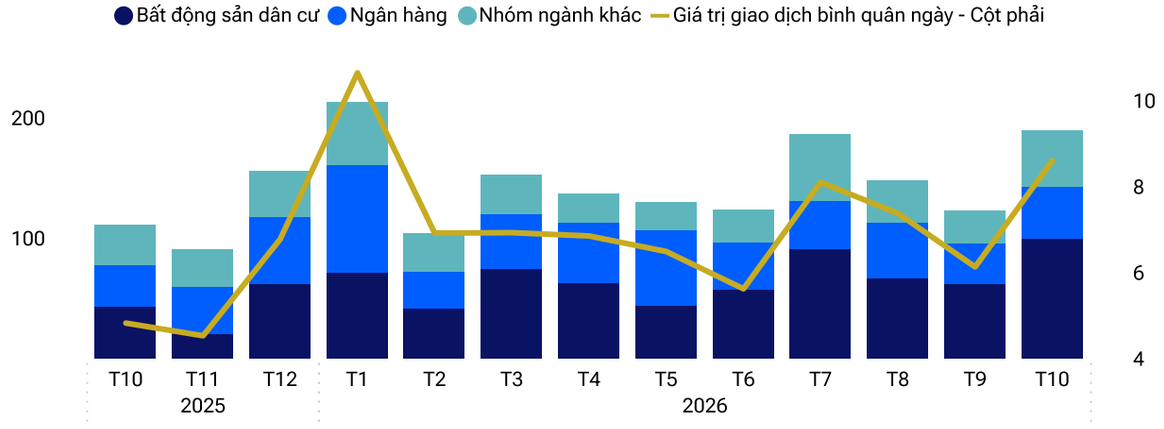
Hình 12: Mức độ bao phủ xếp hạng tín nhiệm trái phiếu



Ghi chú: Số lượng trái phiếu được xếp hạng thể hiện số lượng lũy kế trái phiếu được xếp hạng tại thời điểm báo cáo
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Thị trường thứ cấp

Hình 13: Giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp theo ngành



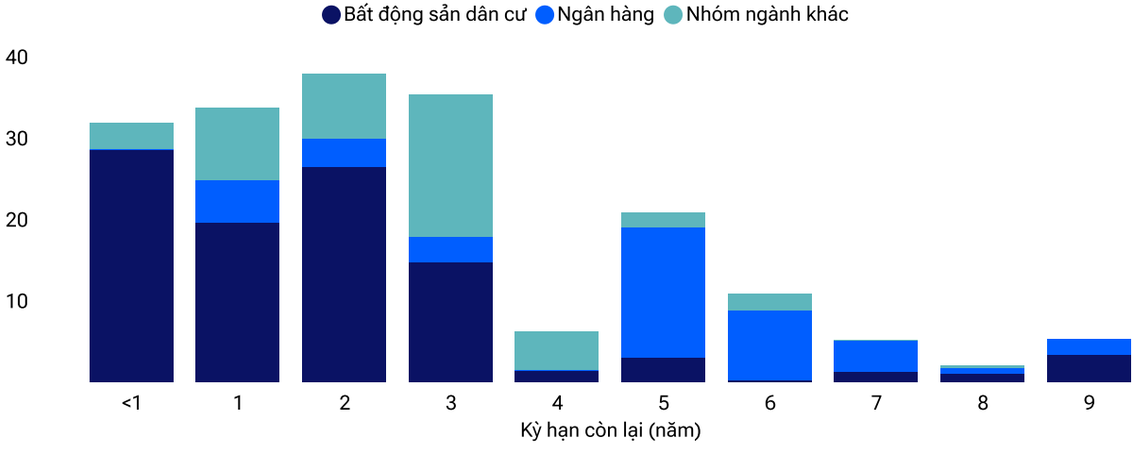
Đơn vị: Nghìn tỷ VND
Ghi chú: Giá trị giao dịch bình quân ngày được tính bằng tổng giá trị giao dịch trong tháng chia cho số ngày làm việc trong tháng.
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 14: Lợi suất (YTM) trung bình của trái phiếu ngân hàng phân theo mức xếp hạng tín nhiệm



Ghi chú: YTM trung bình được ước tính từ dữ liệu giao dịch từng tháng và không bao gồm trái phiếu chuyển đổi
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 15: Khối lượng giao dịch theo kỳ hạn trong tháng 8/2026



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

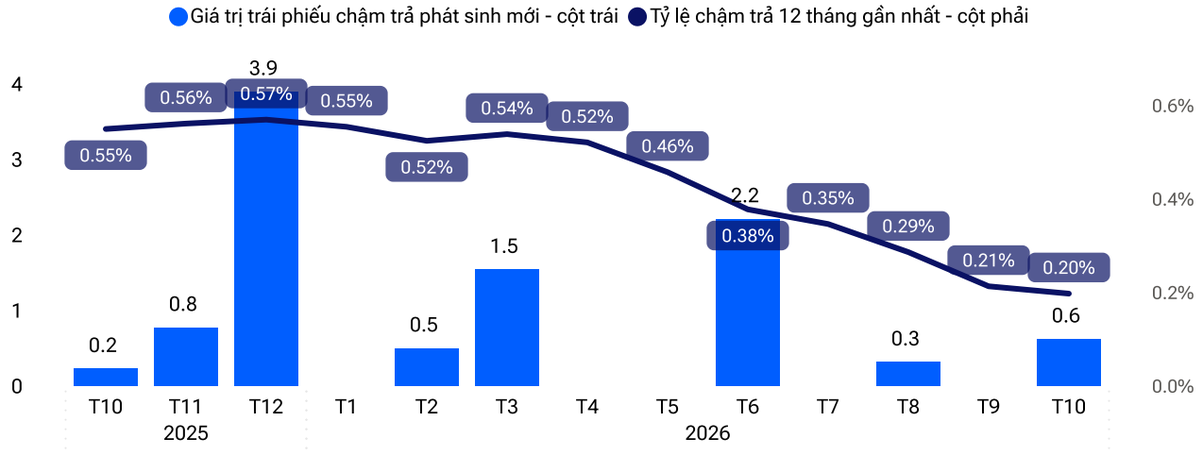
Hình 16: Top 10 tổ chức phát hành có trái phiếu được giao dịch nhiều nhất trong tháng

Tổ chức phát hành	Ngành	Tổng giá trị giao dịch trong tháng	Tổng giá trị giao dịch lũy kế trong năm
CTCP Vinhomes	Bất động sản dân cư	29 685	134 933
CTCP Hàng không Vietjet	Vận tải	11 216	73 354
Công ty TNHH Hưng Phát Invest Hà Nội	Bất động sản dân cư	10 458	52 908
CTCP Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản dân cư	10 086	25 120
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	Ngân hàng	9 785	147 095
CTCP Dịch vụ Cao Ốc Masterise Lumiere Office	Bất động sản dân cư	9 328	12 324
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng	7 936	71 453
Tập đoàn VINGROUP - CTCP	Bất động sản dân cư	5 408	63 834
CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Du lịch, nghỉ dưỡng	5 114	14 039
Ngân hàng TMCP Á Châu	Ngân hàng	5 092	49 571

Đơn vị: Tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

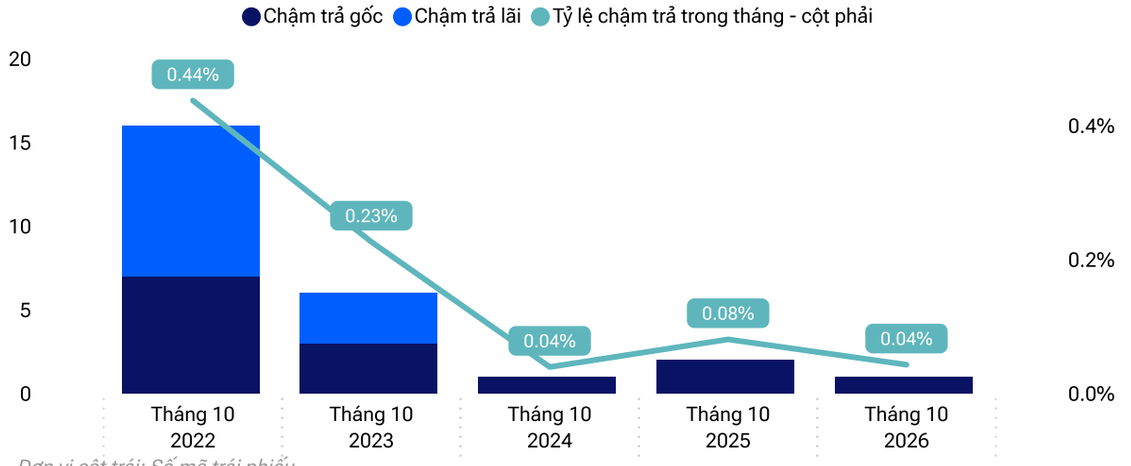
Chậm trả gốc lãi

Hình 17: Giá trị TPDN chậm trả mới trong từng tháng



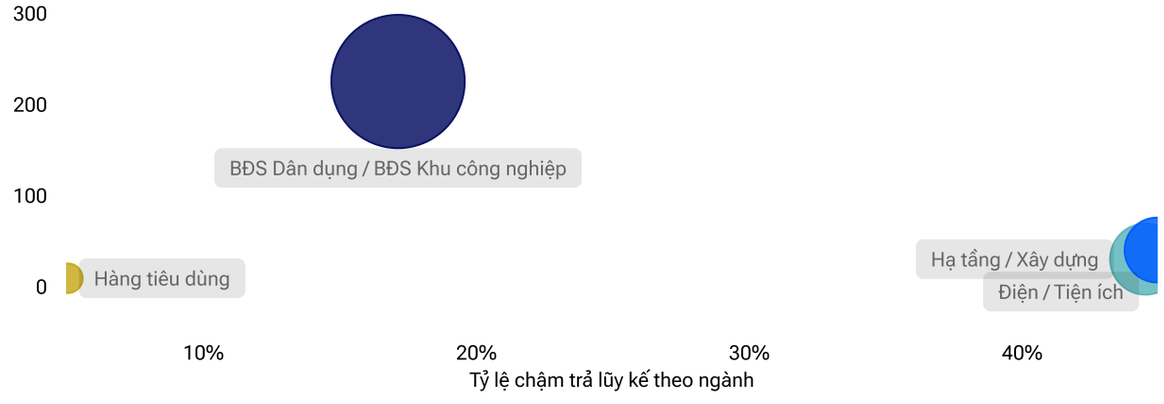
Đơn vị cột trái: Nghìn tỷ đồng
Ghi chú: Tỷ lệ chậm trả 12 tháng gần nhất bằng tổng số trái phiếu chậm trả mới trong 12 tháng qua chia tổng số trái phiếu lưu hành
Nguồn: HNX, VIS Rating

Hình 18: Số trái phiếu chậm trả gốc lãi mới và tỷ lệ chậm trả trái phiếu



Đơn vị cột trái: Số mã trái phiếu
Ghi chú: Số trái phiếu chậm trả gốc/ lãi và tổng số lượng trái phiếu lưu hành được tính toán riêng cho từng năm
Nguồn: HNX, VIS Rating.

Hình 19: Tỷ lệ chậm trả lũy kế theo ngành



Ghi chú: Trục tung thể hiện số lượng tổ chức phát hành chậm trả. Kích thước bong bóng thể hiện giá trị chậm trả lũy kế
Nguồn: HNX, VIS Rating

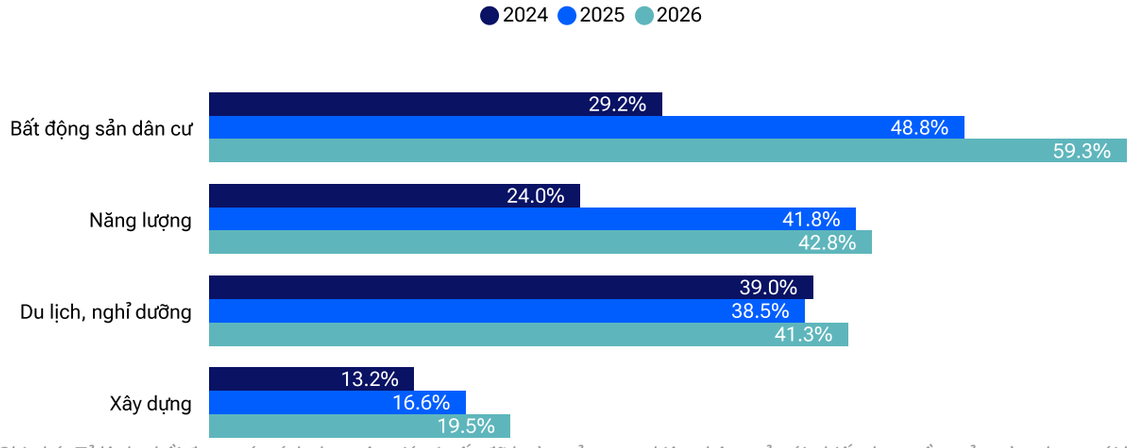
Hình 20: Trái phiếu mới chậm trả trong năm

Tên tổ chức phát hành	Tên trái phiếu	Ngày chậm trả đầu tiên	Giá trị chậm trả (Tỷ đồng)	Chậm trả gốc/lãi
CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	CIVCB2124001	10/13/2026	620	Chậm trả gốc
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Green Land	GRL12501	8/28/2026	315	Chậm trả lãi
Công ty TNHH Phát triển kinh doanh xây dựng 3	XD3CH2328001	6/20/2026	2 210	Chậm trả gốc
Công Ty TNHH Phát Triển Bất Động Sản Nhà Sài Gòn	SGRCH2426001	3/31/2026	340	Chậm trả lãi
CTCP Đầu tư và phát triển Residence	RESCH2426001	3/31/2026	660	Chậm trả lãi
CTCP Đầu tư Tdg Global	TDGH2326001	3/24/2026	40	Chậm trả gốc
Công ty TNHH Thành phố Aqua	TPACH2125001	3/17/2026	500	Chậm trả lãi
CTCP Thủy điện Thuận Hòa Hà Giang	THHGH1730001	2/25/2026	497	Chậm trả lãi

Ghi chú: Giá trị chậm trả ở đây là giá trị gốc trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát sinh sự kiện chậm trả
Nguồn: HNX, VIS Rating

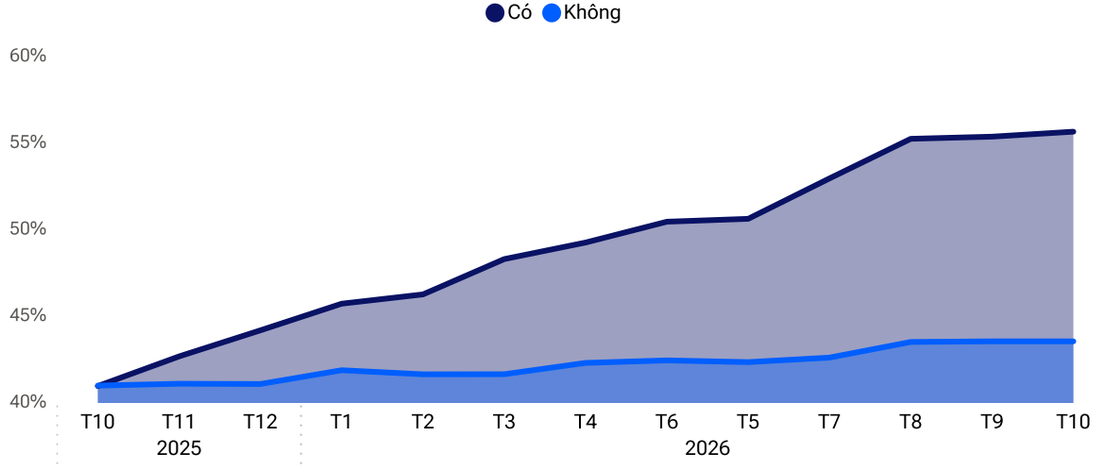
Tình hình xử lý TPDN chậm trả

Hình 21: Tỷ lệ thu hồi đối với trái phiếu chậm trả



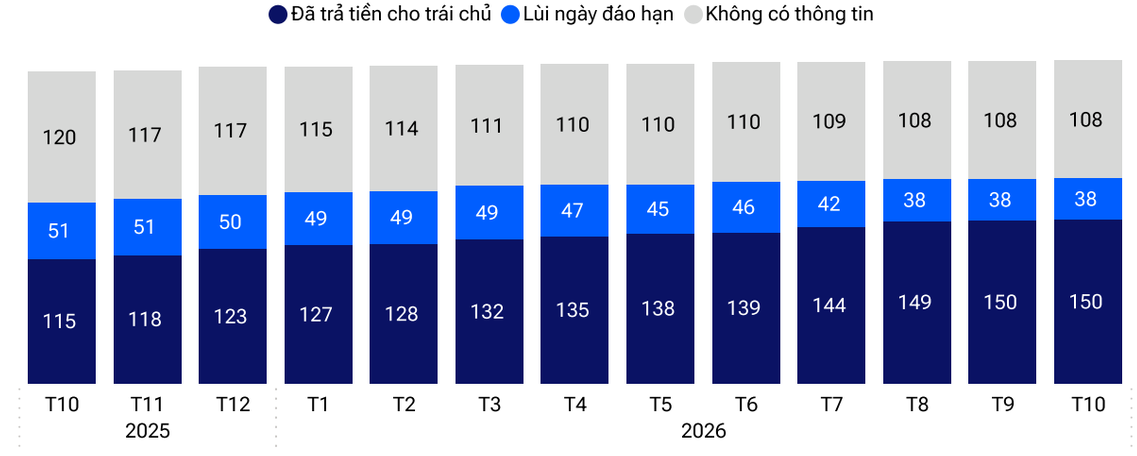
Ghi chú: Tỷ lệ thu hồi được ước tính dựa trên giá trị gốc đã hoàn trả sau sự kiện chậm trả trái phiếu, bao gồm cả trường hợp mới hoàn trả một phần và vẫn đang trong quá trình tái cơ cấu.
Nguồn: HNX, VIS Rating

Hình 22: Tỷ lệ thu hồi trái phiếu chậm trả theo loại hình có bảo đảm/không bảo đảm



Nguồn: HNX, VIS Rating

Hình 23: Tình hình tái cấu trúc nợ của trái phiếu chậm trả



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, VIS Rating

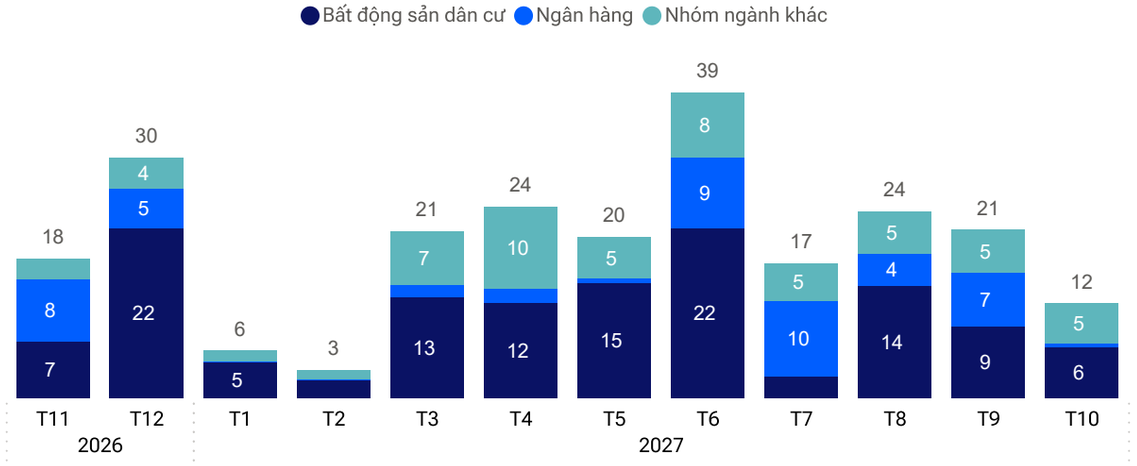
Hình 24: Danh sách TCPH có giá trị hoàn trả nợ gốc chậm trả lớn nhất trong tháng

Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị tiền mặt đã hoàn trả theo TCPH trong tháng	Tổng dư nợ trái phiếu còn lại
CTCP Đầu tư Địa ốc Phương Đông	Bất động sản dân cư	900	
CTCP Hưng Thịnh Investment	Bất động sản dân cư	6	1 587
CTCP Hưng Thịnh Land	Bất động sản dân cư	1	2 644

Đơn vị: Tỷ đồng
Nguồn: HNX, VIS Rating

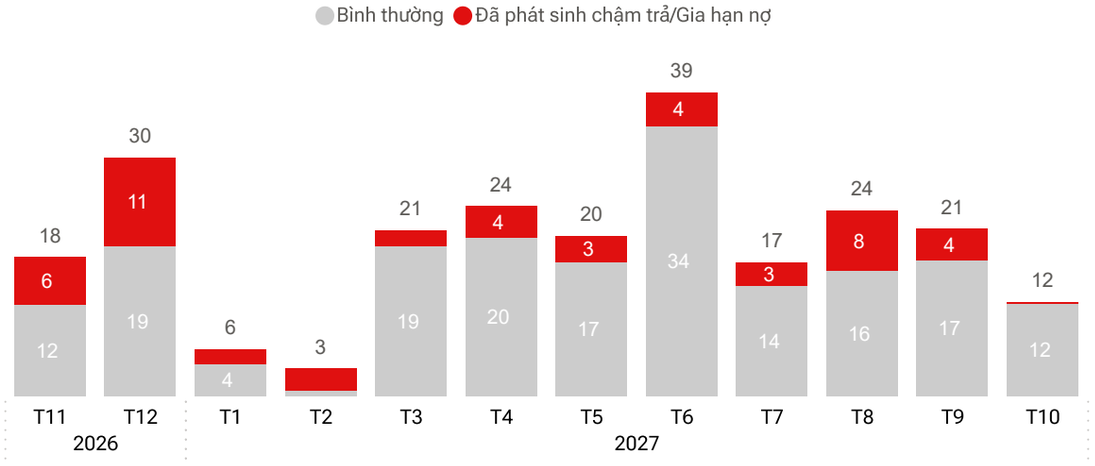
Trái phiếu đáo hạn

Hình 25: Giá trị trái phiếu đáo hạn 12 tháng tới theo ngành



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 26: Giá trị đáo hạn 12 tháng tới theo trạng thái trái phiếu



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 27: Top 10 ngân hàng có giá trị đáo hạn lớn nhất 12 tháng tới

Tổ chức phát hành	Giá trị đáo hạn	Trái phiếu đang lưu hành
Ngân hàng TMCP Á Châu	22 720	34 650
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9 984	92 584
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	3 850	67 877
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	3 000	33 390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2 483	96 844
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2 000	15 455
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1 000	25 100
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	750	2 886
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	542	21 383
Ngân hàng TMCP Quân Đội	520	53 123

Đơn vị: Tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating

Hình 28: Top 10 doanh nghiệp phi ngân hàng có giá trị đáo hạn lớn nhất 12 tháng tới

Tổ chức phát hành	Giá trị đáo hạn	Trái phiếu đang lưu hành
Tập đoàn VINGROUP - CTCP	23 000	29 001
Công ty TNHH Hưng Phát Invest Hà Nội	12 650	16 950
CTCP Vinhomes	8 090	97 090
Công ty TNHH ParkLand 53	7 000	7 000
CTCP Phát triển Bất động sản Hưng Long	7 000	16 000
CTCP Thương mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân	6 000	9 726
CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Tam Tài Lộc	5 700	5 700
CTCP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	5 561	10 957
CTCP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	5 516	8 029
CTCP Chứng khoán VPS	5 400	5 400

Đơn vị: Tỷ đồng
Nguồn: HNX, SSC, VIS Rating